



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

GI

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANG TRÍ NỘI THẤT DẦU KHÍ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 28
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Trang trí Nội thất Dầu khí (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Trang trí Nội thất Dầu khí (tiền thân là Công ty Cổ phần Phát triển Thành Đông) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103035284 ngày 26/02/2009. Công ty có mã số doanh nghiệp là 0103467702 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 11 ngày 19/12/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Tầng 5 tòa nhà Bảo Anh, 62 Trần Thái Tông, Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Vũ Hoàng	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 17 tháng 05 năm 2018)
Ông Phạm Trung Thực	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 17 tháng 05 năm 2018)
Ông Trần Trọng Nghĩa	Thành viên	
Ông Nguyễn Quốc Tuấn	Thành viên	
Ông Trần Ngọc Lâm	Thành viên	
Ông Ngô Văn Khởi	Thành viên	

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Trọng Nghĩa	Giám đốc
----------------------	----------

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Lê Công Huân	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 15 tháng 08 năm 2018)
Ông Trịnh Đại	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 15 tháng 08 năm 2018)
Ông Trịnh Đại	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 15 tháng 08 năm 2018)
Ông Lê Công Huân	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 15 tháng 08 năm 2018)
Ông Phan Quốc Vinh	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần Trang trí Nội thất Dầu khí

Tầng 5 tòa nhà Bảo Anh, 62 Trần Thái Tông, Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2019

TM. Ban Giám đốc

Giám đốc



Trần Trọng Nghĩa

Số: 300319.013/BCTC.KT1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Trang trí Nội thất Dầu khí**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Trang trí Nội thất Dầu khí được lập ngày 30 tháng 03 năm 2019, từ trang 6 đến trang 28, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Tuy nhiên, do vấn đề mô tả tại đoạn “Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến”, chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến

- Chúng tôi đã không thể thu thập được bằng chứng chứng minh tính hiện hữu và đầy đủ, cũng như các thông tin xác định giá trị dự phòng giảm giá/tồn thất đối với các khoản mục Nguyên liệu, vật liệu, Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và Thành phẩm tại thời điểm 31/12/2017 với giá trị ghi sổ là 4,16 tỷ đồng. Điều này dẫn đến chúng tôi phải từ chối đưa ra ý kiến đối với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty. Tại thời điểm 31/12/2018, chúng tôi không thể thu thập bổ sung được các bằng chứng để khẳng định tính hiện hữu, đầy đủ cũng như giá trị dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần trích lập tương ứng của các khoản mục nêu trên với tổng giá trị ghi sổ là 4,16 tỷ đồng. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.
- Chúng tôi đã không thể thu thập được các bằng chứng để khẳng định tính hiện hữu, quyền và nghĩa vụ của Công ty đối với giá trị hàng hóa tại Trung tâm thương mại Royal city và Vincom Plaza Long Biên với tổng giá trị ghi sổ là 0,62 tỷ đồng (Thuyết minh số 9 - Bản thuyết minh báo cáo tài chính) đang bị niêm phong do Công ty chưa thanh toán tiền thuê mặt bằng khi đến hạn. Điều này dẫn đến chúng tôi phải từ chối đưa ra ý kiến đối với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty. Tại thời điểm 31/12/2018, chúng tôi không thể thu thập bổ sung được các bằng chứng để khẳng định tính hiện hữu, quyền và nghĩa vụ của Công ty đối với giá trị hàng hóa này. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

- Chúng tôi đã không thu thập được đầy đủ thư xác nhận các khoản công nợ phải thu, phải trả của Công ty tại thời điểm 31/12/2017. Chúng tôi cũng đã thực hiện các thủ tục kiểm toán thay thế nhưng vẫn không thể khẳng định được tính hiện hữu, đầy đủ của các khoản công nợ phải thu, phải trả chưa được xác nhận tại thời điểm 31/12/2017. Điều này dẫn đến chúng tôi phải từ chối đưa ra ý kiến kiểm toán đối với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty. Tại thời điểm 31/12/2018, số dư công nợ phải thu khách hàng, trả trước cho người bán, phải thu khác, phải trả người bán, người mua trả tiền trước và phải trả khác chưa được xác nhận với số tiền lần lượt là 5,73 tỷ đồng, 5,46 tỷ đồng, 5,79 tỷ đồng, 5,26 tỷ đồng, 6,16 tỷ đồng và 0,07 tỷ đồng. Với những thủ tục kiểm toán đã thực hiện, chúng tôi không thể khẳng định được tính hiện hữu và đầy đủ của các khoản mục này. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.
- Công ty đã lỗ trong bảy (07) năm tài chính liên tiếp từ năm 2012 đến năm 2018. Tại thời điểm 31/12/2018, số lỗ lũy kế của Công ty là 50,95 tỷ đồng, vượt vốn chủ sở hữu 10,39 tỷ đồng, nợ ngắn hạn đang vượt tài sản ngắn hạn 13,95 tỷ đồng và dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh năm 2018 âm. Báo cáo tài chính đính kèm của Công ty vẫn được lập trên cơ sở hoạt động liên tục. Chúng tôi không thể thực hiện được thủ tục kiểm toán khả thi nào để thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp về sự phù hợp của giả định hoạt động liên tục được áp dụng trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty liên quan đến việc đánh giá của Ban Giám đốc Công ty được đề cập tại Thuyết minh số 1 - Bản thuyết minh báo cáo tài chính. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thực hiện các điều chỉnh đối với Báo cáo tài chính, trong trường hợp Công ty không thể tiếp tục hoạt động liên tục và khi đó phải lập Báo cáo tài chính trên cơ sở kế toán áp dụng cho doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục.
- Các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh với giá trị ghi sổ tại ngày 31/12/2018 là 1,53 tỷ đồng được Công ty trích lập dự phòng giảm giá là 1,34 tỷ đồng dựa trên các thông tin tài chính của đơn vị nhận đầu tư từ năm trước như đề cập tại Thuyết minh số 4 - Bản thuyết minh báo cáo tài chính. Chúng tôi không thể thu thập được các bằng chứng kiểm toán thích hợp làm cơ sở đánh giá, trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh này tại ngày 31/12/2018. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

Từ chối đưa ra ý kiến

Do tầm quan trọng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến”, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến kiểm toán về Báo cáo tài chính đính kèm.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc Báo cáo tài chính đến Thuyết minh số 1 - Bản thuyết minh báo cáo tài chính, trong đó mô tả việc góp vốn điều lệ của các cổ đông của Công ty tại thời điểm 31/12/2018 chưa đầy đủ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Việc từ chối đưa ra ý kiến nêu trên của chúng tôi không liên quan đến vấn đề nhấn mạnh này.

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2019

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Phó Tổng Giám đốc



Phạm Anh Tuấn

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0777-2018-002-1

Kiểm toán viên

Hà Văn Xuyên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 3383-2015-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.864.405.794	7.508.714.195
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	47.349.002	88.277.948
111 1. Tiền		47.349.002	88.277.948
120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	192.594.058	192.594.058
121 1. Chứng khoán kinh doanh		1.530.000.000	1.530.000.000
122 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(1.337.405.942)	(1.337.405.942)
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		506.409.980	5.326.440.924
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	5.730.067.799	5.730.067.799
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	5.868.938.444	5.474.173.909
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	7	5.810.795.099	5.922.505.617
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(16.903.391.362)	(11.800.306.401)
140 IV. Hàng tồn kho	9	1.674.018.741	1.635.626.369
141 1. Hàng tồn kho		1.674.018.741	1.635.626.369
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		444.034.013	265.774.896
152 1. Thuế GTGT được khấu trừ		304.618.358	130.041.333
153 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	139.415.655	135.733.563
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		3.558.612.257	3.655.034.461
220 II. Tài sản cố định		31.947.240	128.369.444
221 1. Tài sản cố định hữu hình	11	-	-
222 - Nguyên giá		283.207.278	283.207.278
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(283.207.278)	(283.207.278)
227 2. Tài sản cố định vô hình	12	31.947.240	128.369.444
228 - Nguyên giá		862.536.000	862.536.000
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(830.588.760)	(734.166.556)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	3.526.665.017	3.526.665.017
241 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		3.526.665.017	3.526.665.017
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		6.423.018.051	11.163.748.656

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
		VND	VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		16.814.920.041	15.090.228.281
310 I. Nợ ngắn hạn		16.814.920.041	15.090.228.281
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	5.258.689.289	4.937.817.859
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	7.575.045.062	7.068.129.818
314 3. Phải trả người lao động		1.131.362.156	826.185.517
315 4. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	100.000.000	100.000.000
319 5. Phải trả ngắn hạn khác	17	2.363.445.355	1.771.716.908
322 6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		386.378.179	386.378.179
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		(10.391.901.990)	(3.926.479.625)
410 I. Vốn chủ sở hữu	18	(10.391.901.990)	(3.926.479.625)
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		40.000.000.000	40.000.000.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		40.000.000.000	40.000.000.000
418 2. Quỹ đầu tư phát triển		559.432.955	559.432.955
421 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(50.951.334.945)	(44.485.912.580)
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(44.485.912.580)	(40.353.473.000)
421b - LNST chưa phân phối năm nay		(6.465.422.365)	(4.132.439.580)
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		6.423.018.051	11.163.748.656

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Trần Thị Bích Ngọc

Trần Thị Bích Ngọc

Trần Trọng Nghĩa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	1.056.054.975	6.252.060.669
10	2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.056.054.975	6.252.060.669
11	3. Giá vốn hàng bán	21	891.740.416	5.716.963.862
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		164.314.559	535.096.807
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính		84.131	268.805
22	6. Chi phí tài chính		-	11.241.285
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		-	11.241.285
25	7. Chi phí bán hàng	22	326.652.485	434.957.874
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	6.161.969.471	4.249.005.642
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(6.324.223.266)	(4.159.839.189)
31	10. Thu nhập khác		-	161.030.450
32	11. Chi phí khác	24	141.199.099	133.630.841
40	12. Lợi nhuận khác		(141.199.099)	27.399.609
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(6.465.422.365)	(4.132.439.580)
60	14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(6.465.422.365)	(4.132.439.580)
70	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26	(1.616)	(1.033)

Người lập biểu

Trần Thị Bích Ngọc

Kế toán trưởng

Trần Thị Bích Ngọc

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2019

Giám đốc



Trần Trọng Nghĩa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2018

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		1.668.575.717	5.763.724.943
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(1.772.840.751)	(4.332.459.857)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(431.191.433)	(959.177.115)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		-	(11.241.285)
06	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		873.200.000	666.746.358
07	6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(378.756.610)	(1.573.293.464)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(41.013.077)	(445.700.420)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
22	1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	427.272.727
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		84.131	268.805
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		84.131	427.541.532
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		-	(149.980.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	(149.980.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(40.928.946)	(168.138.888)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		88.277.948	256.416.836
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>47.349.002</u>	<u>88.277.948</u>

Người lập biểu



Trần Thị Bích Ngọc

Kế toán trưởng



Trần Thị Bích Ngọc

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2019

Giám đốc



Trần Trọng Nghĩa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Trang trí Nội thất Dầu khí (tiền thân là Công ty Cổ phần Phát triển Thành Đông) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103035284 ngày 26/02/2009. Công ty có mã số doanh nghiệp là 0103467702 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 11 ngày 19/12/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Tầng 5 tòa nhà Báo Anh, 62 Trần Thái Tông, Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 11 ngày 19/12/2012 là 50.000.000.000 VND (Năm mươi tỷ Việt Nam đồng) tương đương với 5.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng. Vốn thực góp tại thời điểm 31/12/2018 là 40.000.000.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng, trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: bán lẻ sơn, màu, véc ni, kính xây dựng, gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn các đồ dùng khác cho gia đình: gốm, sứ, thủy tinh, giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự;
- Bán lẻ đồ điện dân dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đầu trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Hoàn thiện công trình xây dựng.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm, Công ty vẫn tiếp tục các hoạt động cung cấp dịch vụ lắp đặt và hoàn thiện các thiết bị nội thất cho công trình xây dựng và hoạt động bán lẻ đồ nội thất tại các showroom. Tuy nhiên, do giá trị hợp đồng ký kết trong năm không đáng kể dẫn đến doanh thu giảm sút mạnh so với năm trước.

Công ty đã lỗ trong bảy (07) năm tài chính liên tiếp từ năm 2012 đến năm 2018. Số lỗ lũy kế đến ngày 31/12/2018 là 50,95 tỷ đồng, vượt vốn chủ sở hữu 10,39 tỷ đồng, nợ ngắn hạn đang vượt tài sản ngắn hạn 13,95 tỷ đồng. Tuy nhiên Báo cáo tài chính của Công ty vẫn đang được lập và trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục vì các lý do sau:

- Ban lãnh đạo Công ty đã và đang nỗ lực tái cấu trúc Công ty, kiện toàn và cơ cấu lại tổ chức bộ máy của Công ty theo hướng gọn nhẹ, chuyên sâu nhằm nâng cao năng suất lao động và hiệu quả kinh doanh của Công ty;
- Ban lãnh đạo Công ty nỗ lực trong việc tìm kiếm các khách hàng mua sắm lẻ và các hợp đồng lắp đặt thiết kế nội thất cho các công trình;
- Công ty tiếp tục thực hiện công tác thu hồi nợ đối với các khoản công nợ phải thu khó đòi, các khoản công nợ tạm ứng của các cá nhân, hồ sơ thanh toán quyết toán dở dang để bù đắp vào kết quả kinh doanh của Công ty.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc: Khi ứng trước cho nhà cung cấp bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

2.5 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thu thập được giá thị trường, Công ty trích lập dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh theo Báo cáo tài chính của đơn vị nhận đầu tư tại thời điểm lập Báo cáo tài chính gần nhất.

2.7 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|----------------------|-------------|
| - Máy móc, thiết bị | 03 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 07 năm |
| - Phần mềm quản lý | 03 - 05 năm |

2.10 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.16 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.17 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.18 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là các khoản chi phí vay vốn. Các khoản chi phí này được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

2.20 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	1.058.015	65.479.516
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	46.290.987	22.798.432
	47.349.002	88.277.948

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng (*)	Giá gốc	Dự phòng (*)
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí	340.000.000	(340.000.000)	340.000.000	(340.000.000)
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội (PVC Hà Nội)	1.190.000.000	(997.405.942)	1.190.000.000	(997.405.942)
	1.530.000.000	(1.337.405.942)	1.530.000.000	(1.337.405.942)

(*): Các khoản dự phòng được trích lập căn cứ trên báo cáo tài chính của các đơn vị nhận đầu tư tại 31/12/2016.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Ban điều hành Dự án Vũng Áng Quảng Trạch - Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	187.870.637	(187.870.637)	187.870.637	(187.870.637)
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu Khí Hà Nội	1.295.014.703	(1.295.014.703)	1.295.014.703	(1.295.014.703)
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa	1.194.563.979	(1.194.563.979)	1.194.563.979	(1.194.563.979)
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Nghệ An	2.441.993.124	(2.441.993.124)	2.441.993.124	(2.441.993.124)
Các khoản phải thu khách hàng khác	610.625.356	(610.625.356)	610.625.356	(591.519.357)
	5.730.067.799	(5.730.067.799)	5.730.067.799	(5.710.961.800)
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	187.870.637	(187.870.637)	187.870.637	(187.870.637)
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)</i>				

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Hoàng Oanh	256.698.216	(256.698.216)	256.698.216	-
Công ty CP Xây lắp và Thương mại Tuấn Hùng (*)	4.416.250.000	(4.416.250.000)	4.416.250.000	-
Silik Srl Con Socio Unico	407.759.328	-	-	-
Nhà cung cấp khác	788.230.900	(740.053.164)	801.225.693	(606.426.464)
	5.868.938.444	(5.413.001.380)	5.474.173.909	(606.426.464)

(*): Khoản ứng trước cho nhà thầu phụ để thực hiện dự án "Cải tạo Khách sạn Viên Xay" với số tiền là 4.416.250.000 VND (xem Thuyết minh số 10).

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ký cược, ký quỹ	414.952.300	(414.952.300)	414.952.300	(143.479.000)
Tạm ứng	24.472.916	-	26.472.916	-
Phải thu tạm ứng của nhân viên đã nghỉ việc	5.285.559.065	(5.285.559.065)	5.285.559.065	(5.279.643.565)
Phải thu khác	85.810.818	(59.810.818)	195.521.336	(59.795.572)
	5.810.795.099	(5.760.322.183)	5.922.505.617	(5.482.918.137)

Công ty Cổ phần Trang trí Nội thất Dầu khí

Tầng 5 tòa nhà Báo Anh, 62 Trần Thái Tông, Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội

Báo cáo tài chính
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

8 . NỢ XẤU

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Phải thu khách hàng				
Ban điều hành Dự án Vũng áng Quảng Trạch - Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	187.870.637	-	187.870.637	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu Khí Hà Nội (PVCHN)	1.295.014.703	-	1.295.014.703	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa	1.194.563.979	-	1.194.563.979	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Nghệ An	2.441.993.124	-	2.441.993.124	-
Các công ty khác	610.625.356	-	592.245.356	725.999
Phải thu khác				
Các khoản tạm ứng của nhân viên đã nghỉ việc	5.285.559.065	-	5.285.559.065	5.915.500
Các khoản phải thu khác	59.810.818	-	59.810.818	15.246
Các khoản ký quỹ, ký cược	414.952.300	-	143.479.000	-
Trả trước người bán				
Công ty TNHH Phát triển Fdi Vivina	110.000.000	-	110.000.000	-
Công ty CP Xây lắp và Thương mại Tuấn Hùng (*)	4.416.250.000	-	-	-
Trả trước nhà cung cấp khác	886.751.380	-	691.225.693	194.799.229
	16.903.391.362	-	12.001.762.375	201.455.974

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	196.180.949	-	196.180.949	-
Thành phẩm	433.177.546	-	433.177.546	-
Hàng hóa (*)	1.044.660.246	-	1.006.267.874	-
	1.674.018.741	-	1.635.626.369	-

(*) Trong đó bao gồm giá trị hàng hóa tại Trung tâm thương mại Royal city và Vincom Plaza Long Biên với tổng giá trị ghi sổ là 0,62 tỷ đồng đang bị niêm phong do Công ty chưa thanh toán tiền thuê mặt bằng khi đến hạn.

10 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Dự án Nhà máy Xơ sợi Polyester Đình Vũ (1)	2.654.126.268	2.654.126.268	2.654.126.268	2.654.126.268
Dự án Cải tạo Khách sạn Viêng Xay (2)	433.652.113	433.652.113	433.652.113	433.652.113
Rạp chiếu phim Tam Đảo	223.483.000	223.483.000	223.483.000	223.483.000
Công trình PVC Nghệ An (3)	160.973.636	160.973.636	160.973.636	160.973.636
Công trình PVC Duyên Hải	54.430.000	54.430.000	54.430.000	54.430.000
	3.526.665.017	3.526.665.017	3.526.665.017	3.526.665.017

(1): Dự án "Nhà máy xơ sợi Polyester Đình Vũ" giữa Ban điều hành Dự án Polyester - Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam và Công ty Cổ phần Trang trí Nội thất Dầu khí - PVCID theo hợp đồng số 09/2011/HĐXD/PVC-PVCID/PVTEX tháng 07/2011 về việc thi công xây lắp, cung cấp lắp đặt thiết bị nội thất và hệ thống điện nhẹ với giá trị hợp đồng là 9.398.057.000 VND. Dự án đã hoàn thành từ năm 2011, Công ty đã ghi nhận doanh thu số tiền là 4.271.844.091 VND theo Hồ sơ thanh toán đợt 1, số còn lại chưa thống nhất được giá trị quyết toán. Số tiền đã nhận trước của Ban điều hành Dự án Polyester - Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam tại ngày 31/12/2018 là 2.700.000.000 VND (xem Thuyết minh số 14).

(2): Dự án "Cải tạo Khách sạn Viêng Xay" giữa Công ty TNHH MTV Khai thác và Chế biến Khoáng sản Hoàng Phúc và Công ty Cổ phần Trang trí Nội thất Dầu khí - PVCID theo hợp đồng số 1009/2012/HĐKT/PVC-ID ngày 09/10/2012, với giá trị hợp đồng là 7.267.750.000 VND. Đồng thời, để thực hiện dự án này, Công ty ký hợp đồng với nhà thầu phụ là Công ty Cổ phần Xây lắp và Thương mại Tuấn Hùng theo hợp đồng số 121012/2012/HĐKT/PVC-ID ngày 12/10/2012, với giá trị là 4.999.350.000 VND. Dự án đã tạm dừng từ năm 2013 do chưa thống nhất giữa các bên về giá trị nghiệm thu, quyết toán hoàn thành, tổng số tiền đã nhận trước của Công ty TNHH MTV Khai thác và Chế biến Khoáng sản Hoàng Phúc là 3.286.250.000 VND (xem Thuyết minh số 14), số tiền đã ứng trước cho nhà cung cấp là Công ty Cổ phần Xây lắp và Thương mại Tuấn Hùng số tiền 4.416.250.000 VND (xem Thuyết minh số 6).

(3): Dự án "Công trình PVC Nghệ An" giữa Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An và Công ty Cổ phần Trang trí Nội thất Dầu khí - PVCID theo hợp đồng số 01/2011/HĐXD/PVNC-PVCID ngày 10/01/2011 về việc thi công xây lắp nội thất và hệ thống điện với giá trị hợp đồng là 3.315.636.364 VND. Dự án đã hoàn thành từ năm 2011, Công ty đã ghi nhận doanh thu với số tiền 3.120.325.352 VND theo Hồ sơ thanh toán đợt 1, số còn lại chưa thống nhất được giá trị quyết toán.

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	156.934.551	126.272.727	283.207.278
Số dư cuối năm	156.934.551	126.272.727	283.207.278
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	156.934.551	126.272.727	283.207.278
Số dư cuối năm	156.934.551	126.272.727	283.207.278
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	-	-
Tại ngày cuối năm	-	-	-

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 283.207.278 VND.

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy vi tính với nguyên giá và khấu hao lũy kế tại ngày 31/12/2018 lần lượt là 862.536.000 VND và 830.588.760 VND (Trong đó, khấu hao trong năm 2018 là 96.422.204 VND).

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Chi nhánh Công ty TNHH Thương mại Trang trí Nội thất Thành Vinh	1.282.383.250	1.282.383.250	1.282.383.250	1.282.383.250
Công ty TNHH Một thành viên Vincom Mega Mall Royal City	1.745.805.184	1.745.805.184	1.745.805.184	1.745.805.184
Công ty TNHH Xây dựng Trang trí Nội thất Sài Gòn	50.000.000	50.000.000	50.000.000	50.000.000
Các đối tượng khác	2.180.500.855	2.180.500.855	1.859.629.425	1.859.629.425
	5.258.689.289	5.258.689.289	4.937.817.859	4.937.817.859

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
Chi nhánh Công ty TNHH Thương mại Trang trí Nội thất Thành Vinh	1.282.383.250	1.282.383.250	1.282.383.250	1.282.383.250
Công ty TNHH Một thành viên Vincom Mega Mall Royal City	1.745.805.184	1.745.805.184	1.745.805.184	1.745.805.184
Công ty TNHH Hoa Việt An	159.326.016	159.326.016	159.326.016	159.326.016
Công ty TNHH Thương mại điện tử LOGICBUY	245.831.300	245.831.300	245.831.300	245.831.300
Công ty TNHH Vincom Retail Miền Bắc (TTTM Long Biên)	275.342.585	275.342.585	275.342.585	275.342.585
Các đối tượng khác	736.525.743	736.525.743	732.573.800	732.573.800
	4.445.214.078	4.445.214.078	4.441.262.135	4.441.262.135
c) Phải trả người bán là các bên liên quan	722.847.156	722.847.156	367.600.407	367.600.407
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)</i>				

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ban điều hành Dự án Polyester - Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (*)	2.700.000.000	2.700.000.000
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí (PVC-MS)	718.342.062	911.426.818
Công ty TNHH MTV Khai thác và Chế biến Khoáng sản Hoàng Phúc (*)	3.286.250.000	3.286.250.000
Khách hàng khác	870.453.000	170.453.000
	7.575.045.062	7.068.129.818
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	3.418.342.062	3.611.426.818
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)</i>		

(*): Các khoản ứng trước tiền thực hiện Dự án "Nhà máy xơ sợi Polyester Đình Vũ" và Dự án "Cải tạo Khách sạn Viêng Xay" với số tiền lần lượt là 2.700.000.000 VND và 3.286.250.000 VND (xem Thuyết minh số 10).

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm VND	Số phải nộp đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số phải thu cuối năm VND	Số phải nộp cuối năm VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	130.830.655	-	-	-	130.830.655	-
Thuế thu nhập cá nhân	4.902.908	-	5.517.010	614.102	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	8.585.000	8.585.000	-
	135.733.563	-	5.517.010	9.199.102	139.415.655	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí phải trả tại 31/12/2017 và 31/12/2018 là phải trả về thuê nhà với số tiền là 100.000.000 VND.

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	54.780.872	54.057.866
Bảo hiểm xã hội	1.029.485.259	866.413.685
Bảo hiểm y tế	117.861.044	107.983.919
Bảo hiểm thất nghiệp	64.966.442	60.399.182
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.096.351.738	682.862.256
<i>Cổ tức phải trả</i>	<i>614.700.000</i>	<i>614.700.000</i>
<i>Các khoản mượn tiền nhân viên Công ty</i>	<i>413.489.482</i>	<i>-</i>
<i>Tổng Công ty Du lịch Hà Nội</i>	<i>58.285.008</i>	<i>58.285.008</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>9.877.248</i>	<i>9.877.248</i>
	<u>2.363.445.355</u>	<u>1.771.716.908</u>
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
Cổ tức phải trả	614.700.000	614.700.000
Bảo hiểm phải nộp	1.212.312.745	1.034.796.786
Phải trả khác	68.162.256	68.162.256
	<u>1.895.175.001</u>	<u>1.717.659.042</u>

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	40.000.000.000	559.432.955	(40.353.473.000)	205.959.955
Lỗi trong năm trước	-	-	(4.132.439.580)	(4.132.439.580)
Số dư cuối năm trước	40.000.000.000	559.432.955	(44.485.912.580)	(3.926.479.625)
Lỗi trong năm nay	-	-	(6.465.422.365)	(6.465.422.365)
Số dư cuối năm	40.000.000.000	559.432.955	(50.951.334.945)	(10.391.901.990)

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103467702 được sửa đổi lần thứ 11 ngày 19/12/2012, vốn điều lệ của Công ty là 50.000.000.000 VND. Tính đến thời điểm 31/12/2018, các cổ đông mới góp 40.000.000.000 VND và Công ty cũng chưa thực hiện thay đổi số vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2018	Tỷ lệ	01/01/2018	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	19.993.000.000	49,98	19.993.000.000	49,98
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật và Thương mại Quốc Khánh	7.400.000.000	18,50	7.400.000.000	18,50
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội	2.478.000.000	6,20	2.500.000.000	6,25
Ông Trần Trọng Nghĩa	3.927.680.000	9,82	4.910.000.000	12,28
Các cổ đông khác	6.201.320.000	15,50	5.197.000.000	12,99
	40.000.000.000	100,00	40.000.000.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	40.000.000.000	40.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	40.000.000.000	40.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	614.700.000	614.700.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả cuối năm	614.700.000	614.700.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.000.000	4.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.000.000	4.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.000.000	4.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.000.000	4.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	559.432.955	559.432.955
	559.432.955	559.432.955

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê văn phòng làm việc tại Tổ hợp chung cư 28 Làng quốc tế Thăng Long, quận Cầu Giấy, Hà Nội (diện tích 68 m²) và gian hàng tại Trung tâm thương mại Mê Linh Plaza (diện tích 75m²) theo các hợp đồng thuê hoạt động và phụ lục sửa đổi bổ sung hợp đồng. Thời gian thuê và đơn giá cho thuê được quy định theo từng hợp đồng, phụ lục hợp đồng, tại ngày 31/12/2018, giá thuê văn phòng làm việc là 10.000.000 VND/tháng, giá thuê gian hàng là 45.520 VND/m²/tháng, phí dịch vụ gian hàng là 68.280 VND/m²/tháng.

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu bán hàng	244.914.545	581.554.093
Doanh thu cung cấp dịch vụ	811.140.430	5.670.506.576
	1.056.054.975	6.252.060.669
Doanh thu đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)</i>	780.140.430	5.670.506.576

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	148.010.643	306.868.418
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	743.729.773	5.410.095.444
	891.740.416	5.716.963.862

22 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	8.500.000
Chi phí nhân công	130.841.420	160.103.235
Chi phí khấu hao tài sản cố định	74.199.996	74.199.996
Chi phí dịch vụ mua ngoài	119.111.069	190.439.763
Chi phí khác bằng tiền	2.500.000	1.714.880
	326.652.485	434.957.874

23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.250.000	12.775.227
Chi phí nhân công	672.328.442	923.752.104
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.222.208	168.107.580
Thuế, phí và lệ phí	7.659.947	4.936.042
Chi phí dự phòng	5.103.084.960	2.545.777.343
Chi phí dịch vụ mua ngoài	304.736.274	473.415.575
Chi phí khác bằng tiền	50.687.640	120.241.771
	6.161.969.471	4.249.005.642

24 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Phạt chậm nộp thuế và bảo hiểm xã hội	141.199.099	133.630.841
	141.199.099	133.630.841

25 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(6.465.422.365)	(4.132.439.580)
Các khoản điều chỉnh tăng	-	687.870
- Chi phí không hợp lệ	-	687.870
Thu nhập chịu thuế TNDN	(6.465.422.365)	(4.131.751.710)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Thuế TNDN phải thu đầu năm	(130.830.655)	(130.830.655)
Thuế TNDN phải thu cuối năm	(130.830.655)	(130.830.655)

26 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(6.465.422.365)	(4.132.439.580)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(6.465.422.365)	(4.132.439.580)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	4.000.000	4.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.616)	(1.033)

27 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	741.133.408	5.408.256.473
Chi phí nhân công	804.129.862	1.083.855.339
Chi phí khấu hao tài sản cố định	96.422.204	242.307.576
Chi phí dự phòng	5.103.084.960	2.545.777.343
Chi phí dịch vụ mua ngoài	425.097.343	663.855.338
Chi phí khác bằng tiền	62.483.951	139.647.455
	7.232.351.728	10.083.699.524

28 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	47.349.002	-	88.277.948	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	11.540.862.898	(11.490.389.982)	11.652.573.416	(11.193.879.937)
	11.588.211.900	(11.490.389.982)	11.740.851.364	(11.193.879.937)
			Giá trị sổ kế toán	
			31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán, phải trả khác			7.622.134.644	6.709.534.767
Chi phí phải trả			100.000.000	100.000.000
			7.722.134.644	6.809.534.767

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2018				
Tiền và tương đương tiền	47.349.002			47.349.002
Phải thu khách hàng, phải thu khác	50.472.916			50.472.916
	97.821.918	-	-	97.821.918
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và tương đương tiền	88.277.948			88.277.948
Phải thu khách hàng, phải thu khác	458.693.479			458.693.479
	546.971.427	-	-	546.971.427

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2018				
Phải trả người bán, phải trả khác	7.622.134.644			7.622.134.644
Chi phí phải trả	100.000.000			100.000.000
	7.722.134.644	-	-	7.722.134.644
Tại ngày 01/01/2018				
Phải trả người bán, phải trả khác	6.709.534.767			6.709.534.767
Chi phí phải trả	100.000.000			100.000.000
	6.809.534.767	-	-	6.809.534.767

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

29 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	-	149.980.000

30 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

31 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	<u>Dịch vụ xây lắp</u>	<u>Bán hàng</u>	<u>Tổng cộng toàn doanh nghiệp</u>
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	811.140.430	244.914.545	1.056.054.975
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	<u>67.410.657</u>	<u>96.903.902</u>	<u>164.314.559</u>
Tài sản không phân bổ	-	-	6.423.018.051
Tổng tài sản	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>6.423.018.051</u>
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	16.814.920.041
Tổng nợ phải trả	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>16.814.920.041</u>

Theo khu vực địa lý:

Hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

32 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
- Công ty Cổ phần Kết cấu kim loại và Lắp máy Dầu khí (PVC-MS)	Công ty con của PVC
- Ban Điều hành dự án Vũng áng Quảng Trạch - Tổng công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	Ban quản lý trực thuộc PVC
- Ban Điều hành dự án Polyester - Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	Ban quản lý trực thuộc PVC
- Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật và Thương mại Quốc Khánh	Cổ đông lớn
- Ông Trần Trọng Nghĩa	Giám đốc Công ty

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
	VND	VND
Doanh thu		
Công ty Cổ phần kết cấu kim loại và lắp máy Dầu Khí (PVC-MS)	780.140.430	5.670.506.576

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải thu khách hàng		
Ban Điều hành dự án Vũng áng Quảng Trạch - Tổng công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	187.870.637	187.870.637
Người mua trả tiền trước		
Ban Điều hành dự án Polyester - Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	2.700.000.000	2.700.000.000
Công ty Cổ phần Kết cấu kim loại và Lắp máy Dầu khí (PVC-MS)	718.342.062	911.426.818
Phải trả người bán		
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật và Thương mại Quốc Khánh	722.847.156	367.600.407
Phải trả khác		
Ông Trần Trọng Nghĩa	242.489.482	109.710.518

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
- Thu nhập của Giám đốc	192.000.000	192.000.000
- Thu nhập của thành viên khác trong Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị	144.000.000	216.000.000

33 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu



Trần Thị Bích Ngọc

Kế toán trưởng



Trần Thị Bích Ngọc

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2019

Giám đốc



Trần Trọng Nghĩa